

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔNG A GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔNG A GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG A GROUP INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108975788

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 10, Ngõ 23 đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 10. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390        |
| 17. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)        | 4511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                              | 4620 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 23. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4752 |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4753 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4759 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                 | 6619 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                       | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng:</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> | 7110 |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7211 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7212 |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 41. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 43. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 44. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |

|     |                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                         | 7830 |
| 46. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 8699 |
| 47. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                              | 9610 |
| 48. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                             | 9620 |
| 49. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                  | 9631 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                          | 9632 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                           | 9633 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                      | 9639 |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                  | 5510 |
| 54. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                         | 5590 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                           | 5610 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                   | 5621 |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                       | 5629 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                    | 5630 |
| 59. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810 |
| 60. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản               | 6820 |
| 61. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                | 5210 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                    | 5225 |
| 63. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                          | 1621 |
| 64. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                    | 1622 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                   | 1629 |
| 66. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                 | 2391 |
| 67. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                      | 2392 |
| 68. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                         | 2394 |
| 69. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                          | 2395 |
| 70. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                              | 2396 |
| 71. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                             | 2511 |
| 72. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                           | 2591 |
| 73. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                               | 2592 |
| 74. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                | 2599 |
| 75. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                              | 3100 |

|     |                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                              | 3290 |
| 77. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                 | 3600 |
| 78. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                     | 3700 |
| 79. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                               | 9522 |
| 80. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                             | 9523 |
| 81. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                             | 9524 |
| 82. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |

**6. Vốn điều lệ:** 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN MINH CƯỜNG | Số nhà 28C, ngõ 2, Tõ 19, Đường Hoàng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 504.000    | 5.040.000.000         | 14,000    | 030077003523                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                           | Tổng số                   | 504.000    | 5.040.000.000         | 14,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                              |                           |         |               |        |           |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 2 | TRẦN THỊ PHÚC ÁI | P1610 – CT2, KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 010574910 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |           |
| 3 | TRẦN VĂN HOÀNG   | Số 6, ngõ 65 Phố Quốc Tử Giám, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 011872223 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |           |
| 4 | TRẦN TIẾN TRÌNH  | Số 101 K6B Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 012468084 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |           |

|   |                |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 5 | VŨ CÔNG THẮNG  | Số 20A Vân Hồ 2, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 00108004716  |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |              |
|   |                |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 6 | TRẦN VĂN TUYÊN | Tổ 14, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 576.000 | 5.760.000.000 | 16,000 | 036073001719 |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Tổng số                   | 576.000 | 5.760.000.000 | 16,000 |              |
|   |                |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 7 | TRẦN VĂN ĐÔNG  | Số 2D1, TT Cty Len, Tổ 8, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 001072018453 |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                     | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |              |
|   |                |                                                                                     |                           |         |               |        |              |

|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 8 | TRẦN THỊ<br>YẾN      | Thôn Tân Phong,<br>Xã Hồng Phong,<br>Huyện Vũ Thư,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 0341830091<br>13 |  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |  |
| 9 | TRẦN THỊ<br>KIM LIÊN | Số 11 ngách<br>120/71 Vĩnh Tuy,<br>Phường Vĩnh<br>Tuy, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 | 0251810004<br>67 |  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 360.000 | 3.600.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN MINH CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 13/03/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030077003523

Ngày cấp: 22/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 28C, ngõ 2, Tổ 19, Đường Hoàng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 28C, ngõ 2, Tổ 19, Đường Hoàng Liệt, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội